

(Hiệu lực từ ngày 02/11/2019 theo QĐ số...../2019/QĐ-TGD ngày của Tổng Giám đốc VPBank)

A. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN

		Khách hàng Diamond và Trải nghiệm		Khách hàng Diamond Elite	
I. Mở và quản lý/duy trì tài khoản	Tài khoản thông thường	VP Super	Tài khoản thông thường	VP Super	
1. Phí mở tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> Tài khoản số đẹp: Theo quy định tại mục B Tài khoản khác: Miễn phí 		<ul style="list-style-type: none"> Tài khoản số đẹp: Theo quy định tại mục B Tài khoản khác: Miễn phí 		
2. Phí duy trì tài khoản	<ul style="list-style-type: none"> 10,000VND/ 2USD/ 2AUD/ 2GBP/ 2 EUR/ 2 CAD/ 2 SGD/ 20JYP/...tháng Không thu phí nếu số dư BQ tháng \geq 2,000,000 VND/100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JYP/... trở lên 	<ul style="list-style-type: none"> Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000VND/ tháng Số dư BQ tháng từ 10,000,000VND đến dưới 20,000,000VND: 30,000VND/ tháng Không thu phí: <ul style="list-style-type: none"> Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard hoặc Nếu số dư BQ tháng \geq 20,000,000VND 	<ul style="list-style-type: none"> 10,000VND/ 2USD/ 2AUD/ 2GBP/ 2 EUR/ 2 CAD/ 2 SGD/ 20JYP/...tháng Không thu phí nếu số dư BQ tháng \geq 2,000,000 VND/100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JYP/... trở lên 	<ul style="list-style-type: none"> Số dư BQ tháng dưới 10,000,000VND: 100,000 VND/ tháng Số dư BQ tháng từ 10,000,000 VND đến dưới 20,000,000 VND: 30,000 VND/ tháng Không thu phí: <ul style="list-style-type: none"> Nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard hoặc Nếu số dư BQ tháng \geq 20,000,000VND 	
3. Đóng tài khoản	50,000VND/ 2USD/ hoặc tương đương 2USD quy đổi đối với ngoại tệ khác	<ul style="list-style-type: none"> 50,000VND Không thu phí nếu KH sử dụng thẻ VPBank Diamond Debit MasterCard 	Không thu phí	Không thu phí	
4. Phí không phát sinh giao dịch chủ động trong vòng 6 tháng	10,000VND /1USD/ hoặc tương đương 1USD quy đổi đối với ngoại tệ khác /tháng	10,000VND/tháng	10,000VND /1USD/ hoặc tương đương 1USD quy đổi đối với ngoại tệ khác /tháng	10,000VND/ tháng	
II. Giao dịch tài khoản	Tài khoản thông thường	VP Super	Tài khoản thông thường	VP Super	
1. Nộp/ rút tiền từ Tài khoản thanh toán					
1.1 Chính chủ tài khoản (hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền)					
Tài khoản VND	Không thu phí		Không thu phí		
Tài khoản ngoại tệ					
USD	0.2% (TT: 2USD)		0.15% (TT: 2USD)		
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)		0.6% (TT: 4USD)		
1.2. Không phải là chủ tài khoản					
Tài khoản VND					
Là Khách hàng ưu tiên	Không thu phí		Không thu phí		
Không phải là Khách hàng ưu tiên (khác tính TP nơi mở tài khoản)	<ul style="list-style-type: none"> Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TB: 1,000,000 VND) Số tiền \geq 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TB: 1,000,000 VND) 		<ul style="list-style-type: none"> Số tiền <500 triệu: 0.03% (TT: 20,000 VND, TB: 1,000,000 VND) Số tiền \geq 500 triệu: 0.04% (TT: 20,000 VND, TB: 1,000,000 VND) 		
Tài khoản ngoại tệ					
USD	0.2% (TT: 2USD)		0.15% (TT: 2USD)		
Ngoại tệ khác	0.6% (TT: 4USD)		0.6% (TT: 4USD)		

2. Chuyển khoản/Rút tiền từ Tài kho ăn thanh toán trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Không thu phí trong trường hợp khách hàng chuyển khoản/rút tiền để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank)				
Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND
Khác tỉnh/ thành phố nơi mở TK	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.05% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 20,000,000VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)/số tiền vượt quá 1,000,000,000VND
III. Phí dịch vụ tài khoản				
1. Dịch vụ xác nhận số dư Tài khoản	Không thu phí		Không thu phí	
2. Dịch vụ phối xác nhận số dư dành cho Khách hàng tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến	Không thu phí		Không thu phí	
3. Dịch vụ cung cấp sao kê	Không thu phí		Không thu phí	
4. Dịch vụ sao lục chứng từ	Không thu phí		Không thu phí	
5. Phong tỏa tài khoản	Không thu phí		Không thu phí	
6. Phí chuyển đổi loại Tài khoản thanh toán trong 30 ngày làm việc kể từ thời điểm Khách hàng chuyển đổi/dăng ký Tài khoản thanh toán	Không thu phí		Không thu phí	
7. Phí chuyển hợp đồng Tài khoản thanh toán theo địa chỉ Khách hàng yêu cầu	Không thu phí		Không thu phí	
8. Dịch vụ khác	Không thu phí		Không thu phí	
IV. Giao dịch tiền gửi/ tiết kiệm				
1. Rút tiền tiết kiệm trước hạn từ các giao dịch tiền mặt/ chuyển khoản (Không thu phí với số tiền rút/lần nhỏ hơn 20,000,000 VND hoặc thời gian gửi thực tế đủ 3 ngày trở lên với VND hoặc các giao dịch cùng tỉnh thành phố nơi mở TK)				
VND	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)		0.02% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	
2. Rút tiền tiết kiệm, giấy tờ có giá trước hạn đối với USD				
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí		Miễn phí	
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.15% (TT: 2USD)		0.12% (TT: 2USD)	
Khác tỉnh, TP nơi gửi đối với USD	0.2% (TT: 3USD)		0.2% (TT: 3USD)	
3. Rút tiền tiết kiệm, giấy tờ có giá trước hạn đối với ngoại tệ khác				
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Miễn phí		Miễn phí	
Cùng tỉnh, TP nơi gửi và thời gian gửi nhỏ hơn 30 ngày	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)		0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	
Khác tỉnh, TP nơi gửi	0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)		0.5% (TT: 3USD và quy đổi các ngoại tệ khác)	

* Lưu ý: Đối với Khách hàng gửi tiết kiệm đồng USD theo tuần và rút đúng hạn: Không thu phí.

B. BIỂU PHÍ MỞ TÀI KHOẢN SỐ ĐẸP

1. Phí mở tài khoản số đẹp					
1. Phân loại phí					
Phân loại chọn số ký tự cuối theo nguyên tắc	Tài khoản thanh toán số đẹp (có số lượng ký tự cuối theo lựa chọn của khách)				
	Nhiều nhất 3 ký tự	4 ký tự	5 ký tự	6, 7 ký tự	8 ký tự trở lên
Loại 1	2.000.000	5.000.000	10.000.000	20.000.000	50.000.000
Loại 2	1.000.000	2.000.000	5.000.000	10.000.000	20.000.000
Loại 3	1.000.000	1.000.000	1.000.000	2.000.000	2.000.000
2. Tài khoản số đẹp đầu tiên					
Phân hạng	TKSD đầu tiên				
Diamond Elite	<ul style="list-style-type: none"> TKSD 8 kí tự loại 1: Thu 100% phí. Nếu duy trì số dư CASA bình quân tối thiểu 500 triệu/tháng trong 3 tháng tiếp theo: hoàn 100% phí TKSD các loại còn lại: Miễn phí 				
Diamond	<ul style="list-style-type: none"> TKSD 8 kí tự loại 1: Thu 100% phí. Nếu duy trì số dư CASA bình quân tối thiểu 300 triệu/tháng trong 3 tháng tiếp theo: hoàn 50% phí TKSD các loại còn lại: Giảm phí 50% 				

Special - Uy tín, VNA, CBNV, Ngoại lệ, khác...	<ul style="list-style-type: none"> • TKSD 8 kí tự loại 1: Thu 100% phí. Nếu duy trì số dư CASA bình quân tối thiểu 300 triệu/tháng trong 3 tháng tiếp theo: hoàn 25% phí • TKSD các loại còn lại: Giảm phí 25% 		
Special - FA	Thu 100% phí theo biểu phí dành cho KHCN		
Special - EX	Thu 100% phí theo biểu phí dành cho KHCN		
3. Từ Tài khoản số đẹp thứ hai trở đi: Thu 100% phí theo biểu phí dành cho KHCN			
Bảng minh họa các loại Tài khoản số đẹp theo quy tắc			
Phân loại	Nhóm	Định nghĩa	Ví dụ
Loại 1	1.1	Có các ký tự 5, 6, 7, 8, 9 giống nhau	xxx888, xxx5555, ...
	1.2	Có các ký tự lựa chọn theo số tiền liên tục	xxx123, xxx789, xxx2468...
	1.3	Có các kí tự lựa chọn được tạo bởi một trong các cặp số 6,8 hoặc 8,9 hoặc 7,9 theo quy tắc sau: - Sắp xếp xen kẽ - Lặp lại theo dạng: lặp đôi một, tam hoa kép, tứ quý kép, ngũ quý kép	xxx6868, xxx 8686, xxx668866
Loại 2		Có các kí tự lựa chọn không đáp ứng các quy tắc loại 1	xxx898, xxx66996, x888885558
Loại 3		Các trường hợp đặc biệt **	xxx28021988, xxx1997
II. Phí quản lý tài khoản số đẹp			
Khách hàng		03 tháng đầu tiên	Từ tháng thứ 4 trở đi
Có số dư bình quân tháng liền trước đó của tài khoản thanh toán số đẹp nhỏ hơn 10,000,000 đồng (Mười triệu đồng)		Không thu phí	50,000 VND/ tháng
Có số dư bình quân tháng liền trước đó của tài khoản thanh toán số đẹp từ 10,000,000 đồng (Mười triệu đồng) trở lên		Không thu phí	Không thu phí

C. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

Khách hàng Diamond và Trải nghiệm			Khách hàng Diamond Elite	
1. Dịch vụ chuyển tiền trong nước (Không thu phí tất cả các giao dịch chuyển tiền nội địa cho chủ tài khoản VPSuper hoặc người được chủ Tài khoản VPSuper ủy quyền)				
1. Chuyển tiền đi trong VPBank	Tiền mặt	Chuyển khoản	Tiền mặt	Chuyển khoản
Chuyển đến tỉnh/ thành phố cùng nơi chuyển				
Người nhận bằng chứng minh thư/ hộ chiếu	0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)	0.03% (TT: 15,000VND/ 1USD, TĐ: 1,000,000VND)	0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)	0.03% (TT: 15,000VND/ 1USD, TĐ: 1,000,000VND)
Chuyển đến tỉnh/ thành phố khác nơi chuyển				
Người nhận bằng tài khoản	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	10,000VND/1USD	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	10,000VND/1USD
Người nhận bằng chứng minh thư/ hộ chiếu	0.05% (TT: 25,000VND/5USD, TĐ: 1,500,000VND)	0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)	0.05% (TT: 25,000VND/5USD, TĐ: 1,500,000VND)	0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)
2. Chuyển tiền đi ngoài VPBank				
Chuyển tiền đến tỉnh/ thành phố cùng nơi chuyển				
VND	0.05% (TT: 25,000VND, TĐ: 1,500,000VND)	0.04% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,200,000VND)	0.05% (TT: 25,000VND, TĐ: 1,500,000VND)	0.03% (TT: 20,000VND, TĐ: 1,200,000VND)
Ngoại tệ khác	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)	5USD/lệnh + Phí kiểm đếm	0.03% (TT: 2USD, TĐ: 50USD)
Chuyển tiền đến tỉnh/ thành phố khác nơi chuyển				
VND	0.08% (TT: 30,000VND, TĐ: 2,000,000VND)	0.05% (TT: 25,000VND, TĐ: 1,500,000VND)	0.08% (TT: 30,000VND, TĐ: 2,000,000VND)	0.05% (TT: 25,000VND, TĐ: 1,500,000VND)
Ngoại tệ khác	0.05% (TT: 5USD, TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm	0.05% (TT: 5USD, TĐ: 100USD)	0.05% (TT: 5USD, TĐ: 50USD) + Phí kiểm đếm	0.05% (TT: 5USD, TĐ: 100USD)
3. Chuyển tiền đến (phí thu củangười thụ hưởng)				
Tiền mặt		Chuyển khoản		Tiền mặt
Nhận tiền chuyển đến từ ngoài hệ thống vào Tài khoản và rút/ chuyển khoản trong vòng 02 ngày làm việc (Không thu phí trong trường hợp khách hàng chuyển khoản/rút tiền để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá, chuyển tiền quốc tế, giao dịch giá, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank)		0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)/ số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VPSuper)		0.03% (TT: 20,000VND/ 2USD, TĐ: 1,000,000VND)/ số tiền vượt quá 20,000,000VND (TKTT thông thường) hoặc 1 tỷ VND (VPSuper)

Phí nhận món tiền bằng chứng minh thư/ hộ chiếu		
• Từ trong hệ thống VPB, khác chi nhánh chỉ định	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)	0.03%(TT: 20,000VND, TĐ: 1,000,000VND)
• Từ ngoài hệ thống VPB		
4. Sửa đổi/tra soát/cam kết điện chuyển tiền (ngoài hệ thống VPBank)	20,000VND/ 2USD/lệnh	20,000VND/ 2USD/lệnh
<i>(*)Trường hợp đặc biệt: sửa đổi tra soát điện qua Vietcombank(điện chuyển đi)</i>	60,000VND/ 4USD/lệnh	60,000VND/ 4USD/lệnh
5.Chuyển tiền theo lô	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000VND trên 1 lô)
II. Dịch vụ chuyển tiền Quốc tế		
1. Chuyển tiền đi		
Phí dịch vụ chuyển tiền quốc tế	0.15% (TT: 5USD, TĐ: 300USD)	0.12% (TT: 5USD, TĐ: 300USD)
Phí dịch vụ ngân hàng ngoài nước (VPBank thu hộ)		
USD	25USD/ lệnh	25USD/ lệnh
EUR	30EUR/ lệnh	30EUR/ lệnh
GBP	35GBP/ lệnh	35GBP/ lệnh
JYP	0.1% (TT: 7,000JPG)	0.1% (TT: 7,000JPG)
Ngoại tệ khác	Tương đương 25USD/ lệnh	Tương đương 25USD/ lệnh
Phí tra soát/hủy/sửa đổi lệnh	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)	10USD/lần + Phí phát sinh thực tế (nếu có)
2. Chuyển tiền đến		
Phí dịch vụ nhận tiền quốc tế	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)	0.05% (TT: 2USD, TĐ: 200USD)
Phí nhận món tiền bằng CMT	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt	0.06% (TT: 2USD, TĐ: 200USD) + phí rút ngoại tệ mặt
Phí tra soát/ hoàn trả lệnh chuyển tiền (Không thu phí với món tiền hoàn trả dưới 20 USD)	10USD/lần (đã bao gồm điện phí)	10USD/lần (đã bao gồm điện phí)
Phí cam kết lệnh chuyển tiền	3 USD/ lần	3 USD/ lần
Phí chuyển tiếp món tiền về từ nước ngoài (cho ngân hàng hưởng ở Việt Nam)	5 USD/ giao dịch	5 USD/ giao dịch
3. Điện phí Swift khác	5USD/ điện	5USD/ điện

3. Phí thay thẻ/ cấp lại Thẻ/ PIN						
Phí phát hành lại thẻ bị mất	200,000VND	200,000VND	200,000VND	200,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Thay đổi lại hạng thẻ hoặc loại thẻ	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại PIN	30,000VND	30,000VND	30,000VND	30,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay thế thẻ						
Phí thay thế thẻ (do hư hỏng)	150,000VND	150,000VND	150,000VND	150,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay thế thẻ (do hết hạn)	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
4. Phí thẻ						
Phí thường niên						
Thẻ chính	299,000VND	499,000VND	• Platinum: 699.000 VND • Platinum Cashback: 899.000 VND	899,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Thẻ phụ	150,000VND	• Lady: Không thu phí • StepUp/Titanium Cashback: 200,000VND (Titanium Cashback miễn phí thẻ phụ năm đầu tiên)	250,000VND	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Xác nhận tài khoản theo yêu cầu của chủ thẻ	50,000VND	50,000VND	50,000VND	50,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Phí thay đổi loại tài sản đảm bảo	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí trả chậm	5% (TT: 149,000 VND, TĐ: 999,000VND)	5% (TT: 199,000 VND, TĐ: 999,000VND)	5% (TT: 249,000 VND, TĐ: 999,000VND)	5% (TT: 249,000 VND, TĐ: 999,000VND)	5% (TT: 249,000 VND, TĐ: 999,000VND)	Không thu phí
5. Cấp lại sao kê tài khoản/ bản sao hóa đơn						
Sao kê hàng tháng	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)	80,000VND	80,000VND	80,000VND	80,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Cấp lại sao kê (nhận qua đường bưu điện, đã bao gồm phí chuyển phát)	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
Phí yêu cầu bản sao hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	80,000VND/ hóa đơn	Không thu phí	Không thu phí
6. Tra soát (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai)	100,000VND	100,000VND	100,000VND	100,000VND	Không thu phí	Không thu phí
7. Phí ứng trước tiền mặt (trên mỗi giao dịch)	4% (TT: 100,000VND)	4% (TT: 100,000VND)	4% (TT: 100,000VND)	4% (TT: 100,000VND)	4% (TT: 100,000VND)	4% (TT: 100,000VND)
8. Phí xử lý giao dịch quốc tế (không áp dụng cho giao dịch bằng VND)	3% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch	2.5% giá trị giao dịch
9. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán nước ngoài	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch	1% giá trị giao dịch
10. Phí quản lý hạn mức tín dụng tăng thêm của thẻ tín dụng (tháng)	4% tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	4% tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	4% tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	4% tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	4% tổng hạn mức tín dụng tăng thêm	Không áp dụng
IV. Thẻ trả trước quốc tế						
Thẻ trả trước quốc tế VPBank Visa Smartcash						
1. Phát hành và quản lý thẻ						
Phí phát hành thẻ	Không thu phí					
Phí quản lý thẻ	7,000VND/tháng					
2. Phí nạp tiền						
Kênh VPBank						
Internet Banking	5,000 VND/ giao dịch					
Tại quầy	15,000 VND/ giao dịch					
Kênh ngân hàng khác	15,000 VND/ giao dịch					
Đại lý online						

Voucher	9,000 VND
Ví điện tử	9,000 VND
Kênh đại lý Offline	15,000 VND / giao dịch
Nạp tiền từ thẻ cào điện thoại (chỉ áp dụng với thẻ có mệnh giá từ 50,000 VND trở lên)	25% số tiền nạp
3. Phí rút tiền (đã bao gồm VAT)	
Rút về tài khoản thanh toán	4% giá trị giao dịch, tối thiểu 20,000 VND
Rút về ví điện tử	2% giá trị giao dịch, tối thiểu 20,000 VND
Rút tại đại lý offline	4% giá trị giao dịch, tối thiểu 20,000 VND
4. Phí chuyển khoản	
Chuyển tiền thẻ ảo	15,000 VND / giao dịch
Phí order thẻ ảo	15,000 VND + 3% giá trị giao dịch
5. Phí dịch vụ khác	
Phí xử lý giao dịch quốc tế	4% giá trị giao dịch
Phí thẻ không hoạt động (Không thu phí nếu thẻ có hoạt động trong vòng 06 tháng)	20,000 VND / thẻ
Phí đóng thẻ	100,000 VND / thẻ
Phí tra soát, khiếu nại	100,000 VND / giao dịch
Phí dịch vụ khác	50,000 VND
Thẻ du lịch trả trước VP PASSPORT Card	
1. Phí phát hành	100,000VND
2. Phí nạp tiền	Không thu phí
3. Phí rút tiền	
Phí rút tiền tại ATM	4% (TT: 50,000VND)
Phí hoàn tiền	0.03% (TT: 35,000VND)
Phí chuyển tiền	3% giá trị giao dịch
4. Phí khác	
Phí cấp lại thẻ	200,000VND/ lần
Phí truy vấn số dư qua DVKH	7,000VND/ lần
Phí tạm khóa thẻ qua DVKH	50,000VND/ lần
Phí thông báo thẻ bị hư hỏng hoặc mất cắp qua DVKH	200,000VND/ lần
Phí giao dịch qua DVKH	50,000VND/ giao dịch
Phí in sao kê	80,000VND/ lần
Phí khiếu nại	200,000VND/ lần
Phí xử lý giao dịch quốc tế	3% giá trị giao dịch
Phí quản lý tài khoản/ tháng	10,000VND/ tháng

E. BIỂU PHÍ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

Áp dụng cho Khách hàng Trải nghiệm/ Diamond/ Diamond Elite

1. Dịch vụ Internet Banking	Gói truy vấn	Gói tiêu chuẩn	Gói cao cấp	Gói linh hoạt	Gói đặc biệt	Gói cho người nước ngoài
1. Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
2. Phí sửa đổi thông tin dịch vụ						
Khách hàng thực hiện trên website	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí
Khách hàng thực hiện tại quầy	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần
3. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	50,000VND	50,000VND	50,000VND	50,000VND	50,000VND	50,000VND
4. Phí tra soát tại quầy						
Giao dịch trong cùng ngân hàng	10,000VND/ món					
Giao dịch liên ngân hàng	15,000VND/ món					
5. Phí chuyển khoản (Không áp dụng với Gói Truy vấn)						

Trong hệ thống VPBank	Không thu phí						
Ngoài hệ thống VPBank							
Đối với TKTT Autolink và Payroll							
Nếu duy trì số dư bình quân dưới 10 triệu VND/ tháng trong tháng trước	Miễn phí 10 giao dịch đầu tiên trong tháng	Từ giao dịch thứ 11 trở đi					
		Chuyển thường nhỏ hơn 300 triệu VND/ món	8.000 VND/ món				
		Chuyển thường từ 300 triệu VND/ món trở lên	0,05%/ món (TĐ: 1.000.000 VND/ món)				
		Chuyển nhanh					7.000 VND/ món
Nếu duy trì số dư bình quân từ 10 triệu VND/ tháng trở lên trong tháng trước	Miễn phí không giới hạn						
Đối với TKTT VPStaff; VPSuper; Dream VPSuper	Không thu phí						
II. Dịch vụ SMS Banking							
1. Phí đăng ký dịch vụ	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	Không thu phí	
2. Phí thay đổi nội dung dịch vụ	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	20,000VND/ lần	
3. Phí sử dụng dịch vụ	10,000VND/ tháng	10,000VND/ tháng	10,000VND/ tháng	10,000VND/ tháng	10,000VND/ tháng	10,000VND/ tháng	
4. Phí gửi tin nhắn đi	909VND/ tin nhắn	909VND/ tin nhắn	909VND/ tin nhắn	909VND/ tin nhắn	909VND/ tin nhắn	909VND/ tin nhắn	

F. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

Áp dụng cho Khách hàng Trải nghiệm/ Diamond/ Diamond Elite

I. Phí duy trì dịch vụ Ngân hàng ưu tiên	
1. Phí duy trì dịch vụ Ngân hàng ưu tiên (áp dụng khi Khách hàng không đủ điều kiện số dư của Khách hàng ưu tiên nhưng vẫn muốn duy trì dịch vụ Ngân hàng ưu tiên đồng thời hưởng quyền lợi theo hạng Diamond)	500,000 VND/ tháng
2. Phí dịch vụ gia tăng dành cho Khách hàng ưu tiên	
Dưới 2 tuổi	Miễn phí
Từ 2 tuổi đến 12 tuổi	150,000 VND/ người
Từ 12 tuổi trở lên	300,000 VND/ người
II. Dịch vụ séc	
1. Cung ứng séc trắng	20,000VND/ quyển
2. Bảo chi séc	10,000VND/ tờ
3. Thông báo mất séc/ séc không có khả năng thanh toán	50,000VND/ lần
4. Thu hộ séc do NH trong nước phát hành	10,000VND/ tờ
5. Thu đổi séc lữ hành	2% (TT: 2USD)
III. Dịch vụ ngân quỹ	
1. Phí kiểm đếm	Không thu phí
2. Dịch vụ đổi tiền	
Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Không thu phí
Đổi tiền lấy mệnh giá khác	
• VND	Không thu phí
• Ngoại tệ	Không thu phí
IV. Dịch vụ kiều hối - Western Union	
1. Nhận tiền kiều hối về qua Western Union (ngoại tệ)	Không thu phí
2. Chuyển tiền kiều hối đi qua Western Union	Thu theo biểu phí Western Union
V. Dịch vụ khác	
1. Phí cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	10USD/ lần

2. Phí tư vấn tài chính theo yêu cầu KH	Không thu phí
3. Dịch vụ tại nhà (thu hộ tiền, đổi tiền..)	Theo quy định thu chi tiền mặt tại nhà của KHƯT

4. Phí dịch vụ khác	Không thu phí
VI. Dịch vụ Tư vấn đầu tư	
Phí dịch vụ Tư vấn đầu tư	Không thu phí

F. BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI KHÁCH HÀNG ƯU TIÊN BỊ CHẤM DỨT QUYỀN LỢI

I. Đối với Khách hàng ưu tiên bị chấm dứt quyền lợi, biểu phí dịch vụ áp dụng theo biểu phí Khách hàng cá nhân thông thường trong từng thời kỳ.

II. Khách hàng sử dụng thẻ Diamond Debit MasterCard áp dụng biểu phí của thẻ ghi nợ quốc tế Platinum Debit MasterCard.

III. Khách hàng sử dụng thẻ tín dụng Priority Platinum/ VNA Priority Platinum áp dụng biểu phí của thẻ tín dụng Platinum/ VNA Platinum, trừ phí thường niên áp dụng như sau:

	Thẻ Priority Platinum	Thẻ VNA Priority Platinum
Thẻ chính	900,000 VND	1,000,000 VND
Thẻ phụ	300,000 VND	300,000 VND

(* Biểu phí chưa bao gồm 10% phí VAT. Biểu phí có thể thay đổi theo quy định của VPBank từng thời kỳ)